TRƯỜNG CHÍNH TRỊ TỈNH TN
HỘI ĐỒNG THI TN LỚP
TCLLCT-HC HỆ KTT K11 VÕ NHAI
*

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

Thái Nguyên, ngày 22 tháng 5 năm 2020

ĐIỂM THI TỐT NGHIỆP

LỚP TCLLCT-HC HỆ KHÔNG TẬP TRUNG KHÓA 11, TẠI ĐẢNG BỘ HUYỆN VÕ NHAI

Khối kiến thức II: Những vấn đề cơ bản về hệ thống chính trị, Nhà nước pháp luật và QLHCNN; Đường lối chính sách pháp luật của Đảng, Nhà nước VN về các lĩnh vực của đời sống xã hội

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
01	Tạ Thị Ngọc Ánh	10/6/1987	01	62	7.5	*Bảy rưỡi*	
02	Nguyễn Văn Bằng	07/6/1974	02	41	7.5	*Bảy rưỡi*	
03	Hà Thị Bích	21/6/1986	03	51	8.0	*Sáu*	
04	Đào Văn Chung	18/8/1978	04	44	6.5	*Sáu rưỡi*	
05	Nguyễn Văn Côn	17/01/1975	05	31	7.0	*Bảy*	
06	Ma Xuân Diệp	20/9/1976	06	59	7.5	*Bảy rưỡi*	
07	Hà Thị Kim Dung	16/6/1984	07	57	7.5	*Bảy rưỡi*	
08	Hoàng Thị Kim Dung	18/02/1988	08	58	7.0	*Bảy*	
09	Lèng Hải Dương	15/8/1987	09	30	7.0	*Bảy*	
10	Trần Hải Dương	25/01/1981	10	53	7.0	*Bảy*	
11	Lê Quốc Đạt	28/10/1987	11	33	7.0	*Bảy*	
12	Phạm Hồng Điệp	15/01/1980	12	39	7.0	*Bảy*	
13	Vũ Quốc Đoàn	29/3/1986	13	38	7.0	*Bảy*	
14	Hà Thủ Đô	15/9/1981	14	40	7.0	*Bảy*	
15	Hoàng Minh Giám	27/7/1977	15	25	6.0	*Sáu*	
16	Hoàng Minh Giang	22/5/1983	16	29	8.0	*Tám*	
17	Nguyễn Văn Giới	15/01/1966	17	21	7.0	*Bảy*	
18	Lương Thanh Hà	13/11/1970	18	37	6.5	*Sáu rưỡi*	
19	Lê Văn Hiến	18/4/1987	19	26	7.0	*Bảy*	
20	Hoàng Văn Hô	22/7/1983	20	42	7.0	*Bảy*	
21	Đinh Thị Phương Hoa	08/3/1979	21	20	7.0	*Bảy*	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
22	Nguyễn Hoàng Thanh Hoa	15/9/1991	22	66	7.5	*Bảy rưỡi*	
23	Ma Khánh Hoà	10/8/1988	23	27	7.5	*Bảy rưỡi*	
24	Ma Khánh Hoàng	10/01/1987	24	55	7.0	*Bảy*	
25	Lê Văn Hoàng	02/8/1993	25	61	7.5	*Bảy rưỡi*	
26	Hoàng Thị Huệ	15/6/1987	26	50	7.5	*Bảy rưỡi*	
27	Phan Mạnh Hùng	20/8/1979	27	52	7.0	*Bảy*	
28	Nông Thế Hưng	25/11/1982	28	19	7.5	*Bảy rưỡi*	
29	Luân Thị Hương	23/10/1982	29	48	7.0	*Bảy*	
30	Nguyễn Thị Thanh Hương	06/01/1983	30	28	7.5	*Bảy rưỡi*	
31	Ma Thị Hương	08/01/1986	31	65	7.5	*Bảy rưỡi*	
32	Lương Đình Hưởng	25/11/1979	32	54	7.0	*Bảy*	
33	Trần Quang Huy	20/6/1983	33	45	7.0	*Bảy*	
34	Ứng Trung Kiên	10/11/1975	34	34	7.0	*Bảy*	
35	Ma Văn Khoai	16/10/1989	35	36	7.0	*Bảy*	
36	Hoàng Thị Bích Khuyên	24/3/1977	36	68	8.0	*Tám*	
37	Đặng Văn Ký	01/10/1973	37	-	-	-	**Vắng thi**
38	Trịnh Tiến Lam	11/9/1979	38	46	7.0	*Bảy*	
39	Nguyễn Văn Lăng	19/4/1981	39	60	7.5	*Bảy rưỡi*	
40	Nông Đức Linh	22/11/1988	40	35	7.0	*Bảy*	
41	Nguyễn Thị Loan	26/02/1986	41	63	8.0	*Tám*	
42	Hoàng Thị Mai	17/3/1989	42	56	8.0	*Tám*	
43	Nguyễn Công Mạnh	15/6/1989	43	32	7.5	*Bảy rưỡi*	
44	Lê Thị Minh	05/02/1983	44	64	7.5	*Bảy rưỡi*	
45	Nông Văn Nam	29/9/1979	45	-	-	-	**Vắng thi**
46	Nguyễn Quỳnh Nga	19/8/1990	46	67	7.5	*Bảy rưỡi*	
47	Dương Bảo Ngọc	21/3/1991	47	47	7.0	*Bảy*	
48	Thạch Thanh Ngọc	22/08/1989	48	22	7.5	*Bảy rưỡi*	
49	Lương Văn Nhàn	12/3/1986	49	49	7.0	*Bảy*	

STT	Họ và tên	Ngày tháng Năm sinh	SBD	Số phách	Điểm		Ghi chú
					Số	Chữ	
50	Nông Thị Hoàng Nhung	14/7/1981	50	43	7.0	*Bảy*	
51	Hoàng Thị Niềm	23/3/1981	51	06	7.5	*Bảy rưỡi*	
52	Chu Thanh Phong	20/6/1967	52	05	7.0	*Bảy*	
53	Nguyễn Trọng Quân	29/7/1987	53	04	7.5	*Bảy rưỡi*	
54	Trần Văn Soát	01/11/1966	54	03	7.0	*Bảy*	
55	Lê Văn Sông	16/02/1994	55	02	7.0	*Bảy*	
56	Triệu Văn Thắng	13/11/1987	56	01	7.0	*Bảy*	
57	Chu Văn Thành	04/9/1987	57	12	7.0	*Bảy*	
58	Phan Mạnh Thìn	31/01/1989	58	11	7.5	*Bảy rưỡi*	
59	Hà Thị Thuỳ	01/9/1987	59	10	8.0	*Tám*	
60	Lường Thu Trà	19/8/1992	60	09	7.5	*Bảy rưỡi*	
61	Nông Thị Hương Trà	04/3/1987	61	08	7.5	*Bảy rưỡi*	
62	Triệu Văn Trình	30/01/1983	62	07	7.0	*Bảy*	
63	Ma Đình Trọng	05/5/1982	63	18	7.0	*Bảy*	
64	Nguyễn Anh Tuấn	26/10/1979	64	17	7.0	*Bảy*	
65	Bế Văn Tuyên	24/8/1985	65	16	7.5	*Bảy rưỡi*	
66	Lương Bích Vân	26/02/1987	66	15	8.0	*Tám*	
67	Đặng Quốc Vinh	06/10/1974	67	14	8.0	*Tám*	
68	Nông Quốc Vo	07/7/1969	68	13	6.5	*Sáu rưỡi*	
69	Nông Thị Vui	28/8/1985	69	24	7.0	*Bảy*	
70	Hoàng Thị Xoan	02/9/1987	70	23	8.0	*Tám*	

THƯ KÝ

Nguyễn Phúc Ái

CHỦ TỊCH

ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM
TRƯỜNG CHÍNH TRỊ
TỈNH ỦY THÁI NGUYÊN

HIỆU TRƯỞNG

Nguyễn Thu Huyền